

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 215/2022/DS-PT
Ngày 26 tháng 7 năm 2022
*V/v. Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu
cầu hủy GCNQSD đất.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huyền Cường;

Các Thẩm phán: Ông Điều Văn Hằng;

Ông Phạm Văn Tuyền.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đào Thanh Huyền, cán bộ
Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa: Ông Bùi
Minh Nghĩa, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 26 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội,
mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số
207/2021/TLPT-HC ngày 25 tháng 9 năm 2021 về việc “*tranh chấp quyền sử
dụng đất và yêu cầu hủy GCNQSDĐ*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2021
của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu bị cáo kháng cáo

To Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8864/2022/QĐ-PT ngày 04 tháng 7
năm 2022, giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị H sinh năm 1971; địa chỉ: Bản HB, xã
BL, huyện TĐ, tỉnh Lai Châu.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H: Luật sư Trần Thiij
Bích Ngọc; có mặt.

* ***Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị T sinh năm 1936; địa chỉ: Bản HB, xã BL,
huyện TĐ, tỉnh Lai Châu.

Đại diện ủy quyền của bà T: Ông Nguyễn văn T sinh năm 1974 và bà
Hoàng Thị Lan sinh năm 1969; địa chỉ: Số nhà 003, ngõ 196, tổ 6, phường Đoàn
Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

* ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Nguyễn Văn B, địa chỉ: Thôn Yên Nội, xã Văn Tiến, huyện Yên
Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Bà Hoàng Thị H sinh năm 1979; địa chỉ: Bản HB, xã BL, huyện TĐ, tỉnh Lai Châu.

3. UBND huyện TĐ tỉnh Lai Châu.

- Đại diện To pháp luật: Ông Sùng Sử Páo – Chủ tịch UBND huyện

- Đại diện To ủy quyền: Ông Phong Vĩnh Cường – Phó chủ tịch huyện; có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND huyện TĐ:

+ Ông Cầm Đức Chiến – Phó trưởng phòng tài nguyên môi trường huyện; có mặt.

+ Ông Đặng Thế Truyền – Nguyên là công chức địa chính xã BL; vắng mặt.

+ Ông Vũ Ngọc Vin – Nguyên là địa chính xã BL; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà H và ông Nguyễn Văn B chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 10 năm 1993, không có đăng ký kết hôn. Năm 1997 vợ chồng bà có mua của ông Hoàng Công Luyện và bà Nguyễn Thị T diện tích đất 860m² với giá 5.000.000 đồng chiều rộng từ mặt đường đi vào bản HB có chiều rộng là 25 mét, chiều dài phía giáp nhà ông Ấp là 35 mét, phía giáp suối thì không đo. Hai bên thỏa thuận việc mua bán và trả tiền mua đất giao đất, ông B tự tay viết giấy chuyển nhượng đất lập ngày 24/5/1997 hai bên đã ký đầy đủ có xác nhận của trưởng bản, cán bộ địa chính xã vẽ sơ đồ, Chủ tịch UBND xã BL ký đóng dấu. Năm 1998 bà làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 400m và ngày 30/12/1998 UBND huyện Phong Thổ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị H, tại tờ bản đồ số 468510-3A, thửa đất 439a, diện tích 400m², số đất còn lại bà không kê khai do bà không có tiền nộp tH. Năm 2004 ông B bỏ mẹ con bà về Vĩnh Phúc sinh sống để lại toàn bộ đất cho mẹ con bà, Tháng 10 năm 2004 bà dựng 01 ngôi nhà gỗ 03 gian, sau đó bà vi phạm pháp luật và phải đi cải tạo. Năm 2007 bà được tha tù trước thời hạn trở về nơi ở sinh sống. Đến năm 2009 bà xây lại nhà cấp 4 và xây tường rào trong diện tích đất đã mua để ngăn cho nước mưa và rác thải chảy từ trên cao vào nhà. Hiện tại bà vẫn đang sinh sống ổn định tại đây. Cuối năm 2019 bà T làm thủ tục chuyển nhượng đất đã bán cho bà sang cho con gái nhưng không sang tên được do phần đất trên Nhà nước đã cấp cho gia đình bà, nên bà T đã làm đơn ra UBND xã BL giải quyết, nhưng bà không nhất trí. Bà viết đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện TĐ buộc bà T phải trả cho bà 550m² đất trong đó 1500m² tại bản đồ số 468510-3A thửa số 439a đã được UBND huyện Phong Thổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và còn lại 400m² trong hợp đồng chuyển nhượng năm 1997.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Tại biên bản ghi lời khai (BL62) và đơn đề nghị ngày 14/5/2020 của ông Nguyễn Văn B trình bày: Ông đồng ý với phần trình bày của bà H, năm 1997 ông và bà H có mua của ông Luyện, bà T diện tích 860m² đất với giá 5.000.000 đồng có giấy tờ mua bán, có xác nhận của chính quyền địa phương. Năm 1998 bà H đã đăng ký làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị H diện tích đất cụ thể bao nhiêu ông không biết. Năm 2004 bà H dựng nhà gỗ 3 gian trên phần đất đã mua để hai mẹ con sinh sống, được khoảng 4 tháng thì bà H vi phạm pháp luật nên phải đi chấp hành án 4 năm. Thời gian này ông đón con về Vĩnh Phúc làm ăn có giao nhà lại cho bà Nguyễn Thị Huệ là chị gái của bà H. Năm 2004 khi ông lên đón con có phát hiện ông Luyện đã rào lấn sang phần đất của gia đình ông, ông có sang nói chuyện thì ông Luyện bảo chỉ rào vườn cho trâu bò khỏi sang chứ gia đình ông Luyện không làm gì nên ông không có ý kiến gì. Để giải quyết toàn bộ vụ án một cách nhanh chóng và triệt để ông đề nghị nhà bà T xuất trình hợp đồng chuyển nhượng đất để đối chiếu hoặc giám định đối với giấy chuyển nhượng đất mà ông cung cấp. Hiện tại bà H đang sử dụng 237m² đất thì sử dụng bấy nhiêu và sau khi giải quyết xong thì ông đề nghị Tòa án là chia ra ông chỉ lấy 100m² còn lại cho bà H 137m². Nếu bà H cứ ở vậy với con thì ông cho tất, nhưng giờ bà H đã lấy người khác thì ông chỉ cho thế thôi, còn xuất của ông sau này ông cho con hay ủy quyền cho ai đó là do ông.

2. Bị đơn: Tại các biên bản lời khai của bị đơn và người được ủy quyền của bà T trình bày: Như lời trình bày của bà H là đúng hai bên có chuyển nhượng đất năm 1997, nhưng về diện tích To đơn chuyển nhượng 860m² là không đúng, gia đình bà chỉ bán cho bà H 400m chiều rộng giáp nhà ông Ấp là 25 mét, chiều dài giáp nhà ông Luyện là 35 mét và đất bà bán có hình tam giác như trong sơ đồ thửa đất mà UBND xã đã vẽ trong hợp đồng. Nay bà H yêu cầu bà tra diện tích 550m² bà không nhất trí, vì To số đo do địa chính UBND xã vẽ là tam giác vuông có diện tích 437,5m. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H được cấp ngày 30/12/1998 là 400m². Đến năm 2007 giải tỏa bà H bị thu hồi 277m² và đã nhận tiền, hiện tại bà H đang sử dụng là 237m² tổng cộng là 514m². Như vậy bà H còn đang lấn chiếm sử dụng đất của bà là 76m², vậy tại sao bà H lại kiện đòi đất của gia đình bà.

Ngày 29/7/2020 bà Nguyễn Thị T có đơn phản tố đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị H được UBND huyện Phong Thổ cấp ngày 30/12/1998 thửa đất nằm tại tờ bản đồ số 468510-3A thửa số 439a với diện tích 400m².

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị H trình bày: Bà là con gái bà T, nên bà T có cho bà 120m² đất nhưng chưa làm thủ tục và không có

giấy tờ gì. Bà đã dựng 01 nhà 3 gian lợp tôn từ năm 2016, nay bà không yêu cầu gì. Nay bà H yêu cầu bà T trả lại phần đất đã cho bà, bà không nhất trí và đồng ý với ý kiến của bà T là đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị H.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Tại văn bản số 102/UBND-TNMT ngày 28/01/2021 và số 533/UBND-TNMT ngày 10/5/2021 của UBND huyện TĐ, có ý kiến như sau:

- Nguồn gốc sử dụng đất: Gia đình bà Nguyễn Thị T khai hoang và sử dụng trước năm 1997. Đến năm 1997 gia đình bà T chuyển nhượng một phần diện tích thửa đất cho ông Nguyễn Văn B (Chồng bà H).

- Quá trình sử dụng đất: Gia đình bà H bắt đầu sử dụng từ năm 1997, đến năm 1998 Nhà nước thực hiện đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ To Nghị định 64/NĐ-CP của Chính phủ. Gia đình bà T và bà H được Nhà nước đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N950643, cấp ngày 30/12/1998 với diện tích đất 400m². Đến năm 2008 Nhà nước thu hồi mở rộng tuyến đường San Thành-Đông Pao đã thu hồi 277m² của thửa đất 439a đã cấp cho bà H.

- Hiện trạng sử dụng đất: Gia đình H đang sử dụng một phần thửa đất số 439a có ranh giới bằng tường xây. Còn nhà bà T đang sử dụng và một phần được Nhà nước giải tỏa.

- Về hồ sơ pháp lý: Trình tự thủ tục và hồ sơ pháp lý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện Phong Thổ cũ (UBND huyện TĐ) thực hiện đảm bảo quy định của Luật đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn.

- Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ gia đình bà H. UBND huyện sẽ có trách nhiệm thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để chỉnh lý phần diện tích đất của gia đình bà H đã thu hồi để xây dựng tuyến đường TĐ - Bản Hon - BL, đồng thời cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất To hiện trạng thực tế quyền sử dụng đất.

- Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ gia đình bà T, UBND huyện sẽ thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho gia đình, để xác định lại cụ thể diện tích đất đang sử dụng thực tế hiện trạng và cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch UBND huyện TĐ: Ông Vũ Ngọc Vin trình bày: Năm 1997 ông là cán bộ địa chính xã BL đã thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị H. Do năm 1997 chưa có bản đồ địa chính, nên căn cứ vào lời khai của hai bên chuyển nhượng ông đã phác họa vẽ sơ đồ vào hợp đồng là hình tam giác vuông, một phía giáp đất nhà ông Ấp dài 25 mét, một phía giáp đất nhà ông

Luyện, bà T dài 35 mét, phía giáp khe nước đến suối thì không đo, tính diện tích To phác họa sơ đồ là $(25m \times 35m) : 2 = 437,5 m^2$, do vậy diện tích đất bà T đã chuyển nhượng cho bà H là $437,5 m^2$.

Ông Đặng Thế Chuyên trình bày: Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị H là đúng To luật đất đai năm 1993, Nghị định 64/1993/CP. Việc bà T cho rằng năm 1998 UBND huyện Phong Thổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H đã cấp chồng lên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T là không có cơ sở. Bởi vì: Căn cứ vào bản đồ vẽ năm 1998 diện tích đất của bà H là 400m và tại đơn đề nghị của bà T ngày 02/12/2009 về việc bà Huê lấn chiếm đất của gia đình bà đề nghị UBND xã giải quyết. Ngày 31/12/2009 UBND xã BL đã trả lời tại văn bản số 01/UBND thể hiện: Qua kiểm tra hồ sơ địa chính tại xã, về ranh giới hiện trạng, các bên đã thống nhất, nhất trí vị trí ranh giới tại thực địa đã căng dây, thả quả dọi đóng cọc có sự chứng kiến của hai bên gia đình và chính quyền địa phương. Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu đã ra thông báo mở phiên tiếp cận công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tại biên bản hòa giải ngày 15/3/2021 bà Nguyễn Thị H đề nghị Tòa án tiến hành giám định đối với số 8 trong số 860m trong đơn xin chuyển nhượng đất và hoa màu ngày 24/5/1997 có bị chỉnh sửa hay không để làm bằng chứng phục vụ giải quyết vụ án.

Ngày 18/3/2021 bà Nguyễn Thị H làm đơn gửi Toà án với nội dung: Không yêu cầu Tòa án giám định đối với số 8 trong số 860m trong đơn xin chuyển nhượng đất và hoa màu ngày 24/5/1997 và đề nghị tiếp tục giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu bị quyết định như sau:

Căn cứ Điều 26, Điều 34, Điều 147, 157, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật đất đai năm 1993; Điều 38, 42 Luật đất đai năm 2003; Nghị định 64/1993/CP của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp; Nghị định 181/2004/CP của Chính phủ về đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thống kê kiểm kê đất đai; Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí tòa án; Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc buộc bà Nguyễn Thị T phải trả $550m^2$ đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị T về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 950643 với diện tích 400m tại tờ bản đồ số 468510.3.A thửa Số 439a mang tên Nguyễn Thị H; địa chỉ: Bàn Hưng Bình, xã BL, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu, do ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ cấp ngày 30/12/1998.

3. Kiến nghị ủy ban nhân dân huyện TĐ thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 950643 với diện tích 400m² tại tờ bản đồ Số 468510.3.A thửa số 439a mang tên Nguyễn Thị H; địa chỉ: Bàn HB, xã BL, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu, do UBND huyện Phong Thổ cấp ngày 30/12/1998 để chỉnh lý diện tích đã thu hồi của gia đình, đồng thời cấp đổi To hiện trạng thực tế sử dụng đất.

4. Kiến nghị ủy ban nhân dân huyện TĐ thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 997736 với diện tích 1296 m² tại tờ bản đồ số 101 thửa đất số 439 mang tên Đinh Thị T (Nguyễn Thị T), sinh năm 1936, địa chỉ: Bàn HB, xã Bình Lư, huyện TĐ, tỉnh Lai Châu, do ủy ban nhân dân huyện TĐ, tỉnh Lai Châu cấp ngày 12/7/2013 để xác định lại diện tích đất đang sử dụng thực tế trên hiện trạng và cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo To quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa bà H giữ nguyên nội dung kháng cáo, Luật sư có ý kiến là bà H chỉ kháng cáo nội dung có liên quan đến nội dung khởi kiện của bà H, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Đại diện bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên ý kiến như tại cấp sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H: Cấp sơ thẩm chưa xác định người làm chứng và người liên quan có thiếu sót vi phạm thủ tục tố tụng, không đưa ông Đoàn, ông Lập là thiếu. Việc thẩm định chưa khách quan, chưa xác định bị đơn là Đinh Thị T hay Nguyễn Thị T, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng kháng cáo là hợp lệ quyền và nghĩa vụ của các đương sự được thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm là có căn cứ, không có căn cứ xác định bà T lấn chiếm của bà H 550m². Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm sau khi xem xét, Hội đồng xét xử thấy:

1. Về tố tụng dân sự: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ thủ tục tố tụng To quy định của pháp luật việc xác minh thu thập chứng cứ là đầy đủ cho việc giải quyết vụ án, quyền và nghĩa vụ của các đương sự được thực hiện đúng pháp luật.

2. Về nội dung vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ bản án vì cho rằng bản án sơ thẩm xét xử không khách quan, không xem xét đánh giá đầy đủ tài liệu tại hồ sơ vụ án, bà đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của mình. Sau khi xem xét, Hội đồng xét xử thấy:

2.1 To bà H trình bày: Năm 1997 bà ông B có mua của bà T, ông Luyện 860m² đất (rộng 25m, dài 35m) với giá 5 triệu đồng, có sơ đồ kèm To, có hợp đồng ngày 24/5/1997 có xác nhận của chính quyền địa phương. Ngày 30/12/1998, bà được Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu cấp GCNQSDĐ với diện tích 499m², còn lại 460m² bà không kê khai do không có tiền nộp tH. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết, bà H không có tài liệu chứng cứ để chứng minh bà còn 460m² không kê khai. Chứng cứ duy nhất bà cho rằng đã mua 860m² đất của bà T, ông Luyện là số diện tích ghi tại “Giấy chuyển nhượng đất lập ngày 24/5/1997 tuy nhiên diện tích đất này là không có cơ sở vì To sơ đồ kèm To giấy chuyển nhượng thì hình dạng thửa đất là hình tam giác vuông mỗi cạnh góc vuông lần lượt là 35m và 25m, cạnh còn lại là cạnh huyền giáp suối nên không đo... vấn đề này bà H cũng thừa nhận, bà H cũng không có tài liệu nào khác để chứng minh diện tích đất mua là 860m². To công thức tính thì $(25m \times 35m) : 2 = 437,5m^2$.

Người trực tiếp đo vẽ là ông Vũ Ngọc Vin cũng xác định điều này, mặt khác cạnh huyền giáp suối là thực tế.

Năm 1998, Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ đã cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị H diện tích 400m². Trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ cho bà H được thực hiện đúng quy định của pháp luật, bà H không có tranh chấp hoặc khiếu kiện gì đối với vấn đề này. Tại Tòa án cấp sơ thẩm bà H cũng xác định: Năm 1998, Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ cấp GCNQSDĐ cho bà là đúng và bà cũng không còn mảnh đất nào khác.

Năm 2007, nhà nước giải tỏa để xây dựng đường: TĐ Bản Hoa – BL đã thu hồi 277m² đất thổ cư của gia đình bà H, bà H cũng đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ.

Năm 2009 UBND xã BL đã giải quyết tranh chấp, các bên đã thống nhất vị trí ranh giới tại thực địa, đã căng dây, thả dọi, đóng cọc. Từ đó đến nay hai bên vẫn sử dụng phần đất của mình To ranh giới đã phân định. Thực tế, bà H đang sử dụng 237m², trong đó diện tích còn lại sau thu hồi là 123m², ngoài ra còn đang sử dụng vào diện tích đã thu hồi là 114,5m².

Như vậy, việc bà H cho rằng bà T lấn chiếm 550m² đất của bà là không có cơ sở vì thực tế bà chỉ mua 437,5m² To sơ đồ của mảnh đất hình tam giác vuông mỗi cạnh góc vuông là 25 và 35m. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H cũng không xác định được cụ thể diện tích đất đó là bao nhiêu. Do đó Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H.

2.2 Đối với các nội dung bà T phản tố: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà T, bà T không kháng cáo do đó Hội đồng xét xử không xét.

3. Đối với đề nghị của ông B: Nếu ông cho rằng toàn bộ diện tích bà H đang sử dụng là tài sản chung của ông và bà H thì ông có quyền khởi kiện bằng vụ án khác To quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu của ông là có căn cứ pháp luật.

4. Đối với kiến nghị của Tòa án cấp sơ thẩm với UBND huyện TĐ, tỉnh Lai Châu về việc thu hồi và chỉnh lý lại diện tích, sơ đồ đất, cấp đổi GCNQSDĐ cho bà H, bà T là cần thiết và đúng quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

5. Về án phí: Bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/202/DS-ST ngày 18/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu.

2. Về án phí phúc thẩm.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Bà Nguyễn Thị TH phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp To Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000855 ngày 02/6/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu. Xác nhận bà Nguyễn Thị H đã thi hành xong khoản tiền nộp án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày T án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND tỉnh Lai Châu;
- Cục THADS tỉnh Lai Châu;
- Các đương sự (To địa chỉ);
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Huyền Cường

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Điều Văn Hằng

Phạm Văn Tuyển

Nguyễn Huyền Cường

